

LESSON 10

BEFORE YOU READ

Circle Yes or No. Chọn YES hoặc NO THEO QUAN ĐIỂM CỦA BẢN THÂN

- I have a Social Security card. Yes No
- I write the month before the day. Yes No

(For example: October 27 or 10/27)

READ Đọc đoạn hội thoại sau. Đặc biệt chú ý đến các dạng mệnh lệnh in đậm.

Read the following conversation. Pay special attention to the imperative forms in bold.  3.1

Dorota: I have something for you. **Look.**

Halina: What is it?

Dorota: It's an application. It's for a Social Security card.

Halina: I'm not sure what to do.

Dorota: **Don't worry.** It's easy. **Let** me help.

Halina: OK. I have a pencil.

Dorota: No, no. **Don't use** a pencil. **Use** a blue or black pen.

Halina: OK.

Dorota: Here's a pen. **Fill out** all the information. **Print** the information, but **sign** your name in item 17.

Halina: I'm finished.

Dorota: What's your date of birth?

Halina: 11/6/80.

Dorota: Is your birthday in November?

Halina: No. It's in June.

Dorota: **Don't write** 11/6. **Write** the month, then the day. That's the way we write the date in the United States.

Halina: OK. 6/11/80.

Dorota: **Don't write** 80. **Write** 1980.

Halina: OK. I'm finished. What's next?

Dorota: **Don't forget** to sign your name. **Find** your original birth certificate. Then **go** to the Social Security office. **Take** your birth certificate and another identity document with you.



DID YOU KNOW?

Identity documents include:

- driver's licenses
- marriage certificates
- passports
- school IDs (identification cards)
- birth certificates
- state-issued IDs



imperative (adj) mệnh lệnh

fill out (v.p) điền vào

sign (v) ký

way (n) cách

birth certificate (n.p) giấy khai sinh

document (n) tài liệu

application (n) đơn đăng ký

information (n) thông tin

finish (v) hoàn thành

forget (v) quên

office (n) văn phòng

another (adj) khác

Social (adj) xã hội

print (v) in

date of birth (n.p) ngày sinh

original (adj) nguyên bản, gốc

identity (n) xác thực

COMPREHENSION Based on the reading, write T for *true* or F for *false*.

Dựa vào bài đọc, ghi T cho câu đúng và F cho câu sai.

- _____ Halina knows how to fill out the application.
- _____ Halina's birthday is June 11.
- _____ Halina needs to take three identity documents to the Social Security office.

WORDS TO KNOW 3.2

application	This is an application for a Social Security card. Please write your information.
let	Let me help you. I can answer your questions.
fill out	Fill out the application with a pen. Please complete it.
information	The application has a lot of questions. Write the information on the line.
print	Print your name. <i>Halina Laski</i>
sign	Sign your name. <i>Halina Laski</i>
birthday/date of birth	Ali's birthday/date of birth is April 3, 1985.
forget	Don't forget your Social Security number. It's an important identification number to remember.
copy	This is my original birth certificate. That is a copy .
birth certificate	A new baby gets a birth certificate .
identity document	My driver's license is an identity document . It says who I am.

LISTEN

Listen to these instructions about how to fill out a Social Security card application. Circle *True* or *False*.  3.3

Hãy nghe những hướng dẫn về cách điền đơn xin cấp thẻ An sinh Xã hội. Khoanh tròn True-đúng hay False-sai.

- | | | | |
|----------------|-------|---------|-------|
| 1. <u>True</u> | False | 5. True | False |
| 2. True | False | 6. True | False |
| 3. True | False | 7. True | False |
| 4. True | False | 8. True | False |

3.1 Imperatives—Affirmative Mệnh lệnh — Khẳng định

Chúng ta sử dụng dạng cơ bản của động từ (nguyên mẫu) ở thể mệnh lệnh.

We use the base form of the verb for the imperative.

EXAMPLES VÍ DỤ	EXPLANATION GIẢI THÍCH
Use a pen. Write your date of birth.	We use the imperative to give instructions or suggestions. Ta sử dụng dạng mệnh lệnh để đưa ra hướng dẫn hoặc gợi ý.
Look at this. Help me, <i>please</i> . <i>Please</i> help me.	We use the imperative to get someone's attention. Ta sử dụng dạng mệnh lệnh để thu hút sự chú ý của ai đó. We add <i>please</i> to be more polite. Ta thêm <i>please</i> - xin vui lòng để được lịch sự hơn.

EXERCISE 1 Match the parts of the sentences to make an affirmative imperative.

Nối các bộ phận của câu để tạo thành câu mệnh lệnh dạng khẳng định.

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Make <u>b</u> | a. your birth certificate with you. |
| 2. Fill _____ | b. a copy of your birth certificate. ✓ |
| 3. Go _____ | c. a pen. |
| 4. Use _____ | d. to the Social Security office today. |
| 5. Write _____ | e. the month before the day. |
| 6. Take _____ | f. me, please. |
| 7. Sign _____ | g. out the application today. |
| 8. I'm confused. Help _____ | h. your name in item 17. |

3.2 Imperatives—Negative Mệnh lệnh — Phủ định

EXAMPLES VÍ DỤ	EXPLANATION GIẢI THÍCH
Don't worry. Don't write 11/6 for June 11. Don't be late.	We use <i>don't</i> + the base form for the negative imperative. <i>Don't</i> is the contraction for <i>do not</i> . Ta sử dụng <i>don't</i> + dạng cơ bản của động từ (nguyên mẫu) cho câu mệnh lệnh phủ định. <i>Don't</i> là dạng viết tắt của <i>Do not</i> .

GRAMMAR IN USE NGỮ PHÁP TRONG ĐỜI SỐNG

Look at how we often use *don't forget*. Hãy nhìn vào cách chúng ta thường sử dụng *Don't forget*.

*The party is tomorrow. **Don't forget.***

Don't forget your papers at home. (*Don't forget* + noun)

Don't forget to sign your name. (*Don't forget* + infinitive)

EXERCISE 2 Rewrite the sentences. Use the negative imperative.

Viết lại câu. Sử dụng câu mệnh lệnh dạng phủ định.

- Forget your papers at home. Don't forget your papers at home.
- Be late for your meeting. _____
- Use a red pen. _____
- Print your name. _____
- Leave item 17 empty. _____
- Write the day first. _____
- Write with a pencil. _____
- Go to the Social Security office on Sunday. _____

Điền vào chỗ trống với dạng mệnh lệnh khẳng định hoặc phủ định cho hợp nghĩa. Sử dụng các động từ trong hộp.

EXERCISE 3 Fill in the blanks with an affirmative or negative imperative. Use the verbs from the box.

Answers may vary.

use	put	get	forget	write	take
-----	-----	-----	--------	-------	------

1. Don't get the application dirty.
2. _____ a pencil to fill out your application.
3. _____ to sign your application at the end.
4. _____ two forms of ID with you to the Social Security office.
5. _____ all four numbers for the year (1980, not 80).
6. _____ the day first in your date of birth.

EXERCISE 4 Marta and Amy are in the kitchen. Fill in the blanks with one of the verbs from the box.

Then listen and check your answers.  3.4 Marta và Amy đang ở trong bếp. Điền vào chỗ trống với một trong các động từ trong hộp. Sau đó, lắng nghe và kiểm tra câu trả lời của bạn.

don't ask	don't forget	don't touch	wash	say	come
tell	make	let	be	get	

Amy: Get me a sandwich, Mommy.
1.

Marta: I'm busy now. Later.

Amy: What's that?

Marta: It's my application. Your hands are dirty. _____ the application.
2.

Amy: What's an application? And what's that?

Marta: An application is an important form. And this is my birth certificate.

Please _____ so many questions. I'm busy now.
3.

Amy: I'm thirsty. Please _____ me a glass of milk.
4.

Marta: Later. _____ quiet now, please, and _____ me finish.
5. 6.

This is very important . . . OK. I'm finished now. How can I help you?

Please _____ me.
7.

Amy: _____ me a sandwich.
8.

Marta: _____, "Please."
9.

Amy: Please.

Marta: And _____ your hands. _____ to use soap!
10. 11.

Amy: Ok. Please _____ with me to wash my hands.
12.